

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HOÁ DẦU VP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**

Tháng 9 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hoá dầu VP (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên
Ông Đặng Minh Thao	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Minh Thao	Giám đốc
--------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

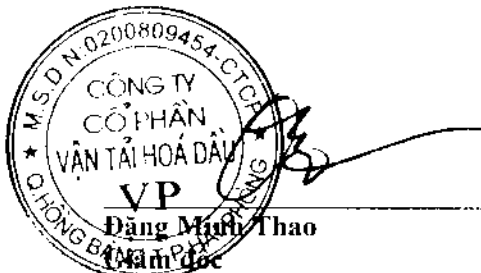
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Đặng Minh Thao
Giám đốc

Ngày 09 tháng 09 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015


MẪU B 01a-DN
 Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.504.207.135	25.562.627.145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	442.963.851	9.969.298.139
1. Tiền	111		442.963.851	4.969.298.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.333.918.749	7.797.843.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.782.445.119	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.920.323.289	6.794.584.576
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		631.150.341	1.003.259.095
III. Hàng tồn kho	140		5.535.938.825	4.986.872.825
1. Hàng tồn kho	141	V.4	5.535.938.825	4.986.872.825
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.191.385.710	2.808.612.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		748.709.587	420.815.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.442.676.123	2.387.796.553
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		458.272.954.721	473.032.266.605
I Các khoản phải thu dài hạn	210		81.730.578	81.730.578
1. Phải thu dài hạn khác	216		81.730.578	81.730.578
II. Tài sản cố định	220		458.155.421.870	469.858.996.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	458.155.421.870	469.858.996.424
- Nguyên giá	222		516.458.232.846	516.421.809.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.302.810.976)	(46.562.812.647)
III. Tài sản dài hạn khác	260		35.802.273	3.091.539.603
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35.802.273	2.398.367.746
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	693.171.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		478.777.161.856	498.594.893.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015


MẪU B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		350.004.193.847	373.620.103.281
I. Nợ ngắn hạn	310		8.029.904.237	9.740.934.775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6	4.268.308.459	8.116.161.892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.500.000	10.401.583
4. Phải trả người lao động	314		486.234.597	79.250.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.7	1.208.660.320	946.847.260
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	546.605.133	580.492.025
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.9	1.514.814.322	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.781.406	7.781.406
II. Nợ dài hạn	330		341.974.289.610	363.879.168.506
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.10	21.432.866.987	21.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	320.541.422.623	342.581.270.345
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	297.898.161
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.772.968.009	124.974.790.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	128.772.968.009	124.974.790.469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.761.770.000	150.761.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.761.770.000	150.761.770.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		905.029.707	905.029.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22.893.831.698)	(26.692.009.238)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27.137.205.638)	(28.448.070.384)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.243.373.940	1.756.061.146
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		478.777.161.856	498.594.893.750


 Trần Thị Nga
 Người lập biểu


 Vũ Thị Mai
 Kế toán trưởng




 Đặng Minh Thao
 Giám đốc
 Ngày 09 tháng 09 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU B 02a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	75.500.851.413	68.793.536.470
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		75.500.851.413	68.793.536.470
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	50.014.652.032	55.789.147.431
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.486.199.381	13.004.389.039
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	335.263.759	219.148.139
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.066.413.855	12.797.659.473
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.233.947.529	10.458.756.254
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.116.401.649	1.470.888.591
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.638.647.636	(1.045.010.886)
9. Thu nhập khác	31		1.445.690.000	2.327.454.630
10. Chi phí khác	32		1.445.690.000	2.497.729.540
11. Lợi nhuận khác	40	VI.5	-	(170.274.910)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.638.647.636	(1.215.285.796)
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.6	395.273.696	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.243.373.940	(1.215.285.796)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	265	(81)



Trần Thị Nga
 Người lập biểu



Vũ Thị Mai
 Kế toán trưởng




Dương Minh Thao
 Giám đốc

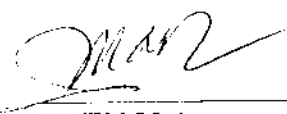
Ngày 09 tháng 09 năm 2015

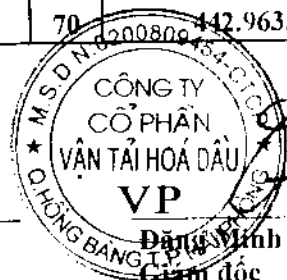
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.638.647.636	(1.215.285.796)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	11.703.574.554	11.703.574.554
Các khoản dự phòng	03	1.514.814.322	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.390.493.352	2.144.486.113
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.213.214)	-
Chi phí lãi vay	06	9.233.947.529	10.458.756.254
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.435.264.179	23.091.531.125
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.590.954.648)	(6.263.078.473)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(549.066.000)	362.929.571
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.998.689.113)	(7.908.390.765)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.034.671.843	622.207.288
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.983.917.290)	(10.480.253.637)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.445.690.000	2.348.612.054
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.440.427.116)	(2.639.897.908)
	20	19.352.571.855	(866.340.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.213.214	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.213.214	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.947.600.000)	(14.506.441.089)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.947.600.000)	(14.508.871.089)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.548.814.931)	(15.375.211.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.969.298.139	16.839.447.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.480.643	3.573.609
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	442.963.851	1.467.808.885


 Trần Thị Nga
 Người lập biểu


 Vũ Thị Mai
 Kế toán trưởng




 Đặng Minh Thao
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 09 năm 2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2008.

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập bởi 03 cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (PLC), Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (VIPCO) và Ông Nguyễn Quang Minh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0200809454 thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2014, Công ty có vốn điều lệ là 150.761.770.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng), mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 8 người (31 tháng 12 năm 2014 là 7 người).

Ngành nghề kinh doanh và và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; và
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

Hoạt động chính của Công ty là: vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (TIẾP THEO)

về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của hai tàu VP1 và VP2 đã được Bộ tài chính phê duyệt theo công văn số 9426/BTC-TCDN ngày 13 tháng 07 năm 2015. Theo đó, Công ty thực hiện trích khấu hao đối 02 tàu VP1 và VP2 với thời gian là 22 năm (theo quy định của pháp luật hiện hành, thời gian khấu hao tối đa đối với 02 tài sản trên là 15 năm).

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	04 - 22
Máy móc thiết bị	02 - 10

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba đến năm năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Đồng thời kết chuyển toàn bộ số lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động đang theo dõi trên chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” sang chỉ tiêu “Chi phí tài chính” để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo Công văn số 1099/CT-TT&HT ngày 29 tháng 07 năm 2008 của Cục thuế Hải Phòng, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo kể từ khi dự án đầu tư vào ngành vận tải hàng hoá viễn dương có thu nhập chịu thuế. Công ty được hưởng thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đầu tư vào ngành vận tải hàng hoá viễn dương có doanh thu.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	319.243.155	273.590.329
Tiền gửi ngân hàng	123.720.696	4.695.707.810
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	442.963.851	9.969.298.139

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.782.445.119	-
<i>Shell Eastern Trading Pte Ltd</i>	2.782.445.119	-
Cộng	2.782.445.119	-

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đông tàu Hồng Hà	6.000.000.000	6.000.000.000
Các đối tượng khác	920.323.289	794.584.576
Cộng	6.920.323.289	6.794.584.576

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HOÁ DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung.

P.Quang Trung, Q.Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. Hàng tồn kho**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.498.378.825	-	4.962.172.825	-
Công cụ, dụng cụ	37.560.000	-	24.700.000	-
Cộng	5.535.938.825	-	4.986.872.825	-

5. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	-	516.421.809.071	516.421.809.071
- Tăng khác	36.423.775	-	36.423.775
Tại ngày 30/06/2015	36.423.775	516.421.809.071	516.458.232.846
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	-	46.562.812.647	46.562.812.647
- Khấu hao trong năm	-	11.703.574.554	11.703.574.554
- Tăng khác	36.423.775	-	36.423.775
Tại ngày 30/06/2015	36.423.775	58.266.387.201	58.302.810.976
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	-	469.858.996.424	469.858.996.424
Tại ngày 30/06/2015	-	458.155.421.870	458.155.421.870

6. Phải trả người bán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
<i>Petrolimex Singapore Pte Ltd</i>	-	-	3.870.320.700	3.870.320.700
<i>Công ty CPTM Phương Tiến Đạt</i>	-	-	2.360.466.250	2.360.466.250
<i>Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO</i>	105.855.470	105.855.470	1.296.000.000	1.296.000.000
<i>Cokeit Marine oil (ASIA)</i>	1.321.707.259	1.321.707.259	-	-
<i>Công ty TNHH VIPCO Hạ long</i>	601.456.400	601.456.400	-	-
<i>Công ty TNHH thuyền viên VIPCO</i>	872.245.551	872.245.551	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.367.043.779	1.367.043.779	589.374.942	589.374.942
Cộng	4.268.308.459	4.268.308.459	8.116.161.892	8.116.161.892

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HOÁ DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,

P.Quang Trung, Q.Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2015 đến ngày 30/06/ 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Phải trả người bán (Tiếp theo)**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO</i>	105.855.470	105.855.470	1.296.000.000	1.296.000.000
<i>Công ty TNHH VIPCO Hạ long</i>	601.456.400	601.456.400	-	-
<i>Công ty TNHH thuyền viên VIPCO</i>	872.245.551	872.245.551	-	-

7. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay ngân hàng	178.078.474	262.367.234
Bảo hiểm thân tàu, P&I	-	53.991.712
Phí hỗ trợ quân lý	580.000.000	-
Chi phí tài chính khác	294.000.000	-
Phải trả khác	156.581.846	630.488.314
Cộng	1.208.660.320	946.847.260

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7.108.805	20.477.297
Cổ tức phải trả	98.115.000	98.115.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	441.381.328	461.899.728
Cộng	546.605.133	580.492.025

9. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.514.814.322	-
Cộng	1.514.814.322	-

10. Người mua trả tiền trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	21.432.866.987	21.000.000.000
Cộng	21.432.866.987	21.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trong vòng một năm	1.529.150.000	1.529.150.000	-	15.393.600.000	15.393.600.000	15.393.600.000
Trong năm thứ hai	31.893.700.000	31.893.700.000	-	13.469.400.000	31.214.800.000	31.214.800.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	101.142.350.000	101.142.350.000	-	-	97.706.600.000	97.706.600.000
Sau năm năm	185.976.222.623	185.976.222.623	-	-	198.266.270.345	198.266.270.345
Cộng (*)	320.541.422.623	320.541.422.623	-	28.863.000.000	342.581.270.345	342.581.270.345

(*) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 062010/NP/HĐTDDH ngày 09 tháng 09 năm 2010, bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đồng Đa. Tổng hạn mức vay là 19.646.604 USD (trong đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indovina là 11.140.000 USD), thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay theo lãi suất trung bình của lãi suất tiết kiệm huy động tiền gửi dân cư bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng loại trả sau của Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến Dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Trong thời gian ân hạn là 21 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với tàu số 1 (VP1) và 24 tháng đối với tàu số 2 (VP2), thì lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là ba tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	150.761.770.000	905.029.707	(28.264.500.384)	123.402.299.323
Lỗ trong năm	-	-	1.756.061.146	1.756.061.146
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(183.570.000)	(183.570.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	150.761.770.000	905.029.707	(26.692.009.238)	124.974.790.469
Lãi trong năm	-	-	4.243.373.940	4.243.373.940
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(445.196.400)	(445.196.400)
Số dư tại ngày 30/06/2015	150.761.770.000	905.029.707	(22.893.831.698)	128.772.968.009

Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phần	Cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.076.177	15.076.177
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.076.177	15.076.177
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.076.177	15.076.177
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
† <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.076.177	15.076.177
Cộng	15.076.177	15.076.177

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HOÁ DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
P.Quang Trung, Q.Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/ 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.500.851.413	68.793.536.470
Cộng	75.500.851.413	68.793.536.470

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.014.652.032	55.789.147.431
Cộng	50.014.652.032	55.789.147.431

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Thu lãi tiền gửi	46.213.214	21.157.424
Thu lãi chênh lệch tỷ giá	287.376.292	197.990.715
Chiết khấu thanh toán	1.674.253	-
Cộng	335.263.759	219.148.139

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	9.233.947.529	10.458.756.254
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	9.832.466.326	2.338.903.219
Cộng	19.066.413.855	12.797.659.473

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5. Lợi nhuận khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Thu từ bảo hiểm bồi thường	1.445.690.000	2.327.454.630
Thu nhập khác	1.445.690.000	2.327.454.630
Chi để khắc phục sự cố tàu	1.445.690.000	2.493.729.540
Chi phí khác	-	4.000.000
Chi phí khác	1.445.690.000	2.497.729.540
Lợi nhuận khác	-	(170.274.910)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Lãi/ lỗ phát sinh trong năm	4.638.647.636	(1.215.285.796)
Chuyển lỗ các năm trước	1.172.788.351	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.465.859.285	(1.215.285.796)
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi cho dự án	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	693.171.857	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chênh lệch khấu hao tài sản cố định	(1.489.490.805)	-
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi cho dự án	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ thuế TNDN hoãn lại phải trả	(297.898.161)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	395.273.696	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HOÁ DẦU VPPhòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
P.Quang Trung, Q.Hồng Bàng, TP.Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.243.373.940	(1.215.285.796)
Trích thù lao hội đồng quản trị căn cứ Nghị quyết ĐHCĐ số 0115/VP-NQ-HĐCĐ ngày 25/06/2015	244.474.785	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.998.899.155	(1.215.285.796)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.076.177	15.076.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	265	(81)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.455.721.286	28.484.837.131
Chi phí nhân công	6.182.689.402	4.883.780.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.703.574.554	11.703.574.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.392.227.961	7.902.261.107
Chi phí khác	396.840.478	4.285.583.093
Cộng	52.131.053.681	57.260.036.022

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại V.11 "Vay và nợ dài hạn" trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	320.541.422.623	342.581.270.345
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	442.963.851	9.969.298.139
Nợ Thuần	320.098.458.772	332.611.972.206
Vốn chủ sở hữu	128.772.968.009	124.974.790.469
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	248,58%	266,14%

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV. *"Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu"*.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	442.963.851	4.969.298.139
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.495.326.038	1.084.989.673
Cộng	3.938.289.889	6.054.287.812
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	320.541.422.623	342.581.270.345
Phải trả người bán và phải trả khác	4.814.913.592	8.696.653.917
Chi phí phải trả	2.723.474.642	946.847.260
Cộng	328.079.810.857	352.224.771.522

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản tài chính và công nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đồng đô la Mỹ (USD)	343.442.489.440	346.618.326.182	3.261.111.110	3.962.554.448
Đồng Đô la Singapor	376.474.805	20.611.584	-	961.833.761
Đồng tiền (JPY)	159.432.975	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	31.019.900.000	289.521.522.623	320.541.422.623
Phải trả người bán và phải trả khác	4.814.913.592	21.432.866.987	26.247.780.579
Chi phí phải trả	2.723.474.642	-	2.723.474.642
Cộng	38.558.288.234	310.954.389.610	349.512.677.844

Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	15.393.600.000	327.187.670.345	342.581.270.345
Phải trả người bán và phải trả khác	580.492.025	21.000.000.000	21.580.492.025
Chi phí phải trả	946.847.260	-	946.847.260
Cộng	16.920.939.285	348.187.670.345	365.108.609.630

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	442.963.851	-	442.963.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.495.326.038	-	3.495.326.038
Cộng	3.938.289.889	-	3.938.289.889

Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.969.298.139	-	4.969.298.139
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.084.989.673	-	1.084.989.673
Cộng	6.054.287.812	-	6.054.287.812

2. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty mới kết thúc quá trình đầu tư và đi vào hoạt động vì vậy Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là vận tải hàng hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có duy nhất trụ sở đặt tại phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và không có văn phòng hay chi nhánh tại các địa điểm khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (Quyết định 15)		Thay đổi Số tiền	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (Thông tư 200)	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	25.562.627.145	-	100	25.562.627.145
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7.582.817.576	215.026.095	130	7.797.843.671
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	788.233.000	215.026.095	136	1.003.259.095
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.023.638.605	(215.026.095)	150	2.808.612.510
5. Tài sản ngắn hạn khác	152	215.026.095	(215.026.095)	152	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	473.032.266.605	-	200	473.032.266.605
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	81.730.578	210	81.730.578
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	81.730.578	216	81.730.578
III. Tài sản dài hạn khác	260	3.173.270.181	(81.730.578)	260	3.091.539.603
4. Tài sản dài hạn khác	268	81.730.578	(81.730.578)	262	-

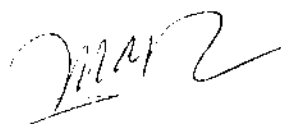
VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (Quyết định 15)		Chênh lệch	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (Thông tư 200)	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	373.620.103.281	-	300	373.620.103.281
I. Nợ ngắn hạn	310	30.740.934.775	(21.000.000.000)	310	9.740.934.775
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	21.000.000.000	(21.000.000.000)	312	-
II. Nợ dài hạn	330	342.879.168.506	21.000.000.000	330	363.879.168.506
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	21.000.000.000	332	21.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	124.974.790.469	-	400	124.974.790.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	124.974.790.469	-	410	124.974.790.469
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	584.911.696	320.118.011	418	905.029.707
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	320.118.011	(320.118.011)		



Trần Thị Nga
Người lập biểu



Vũ Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Minh Thao
Giám đốc

Ngày 09 tháng 09 năm 2015